KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO 2019
NGÀNH TRUYỀN THÔNG VÀ MẠNG MÁY TÍNH

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 12 Tín chỉ (không tính môn học GDQP và AN)							
Môn học bắt buộc			**12**				
1	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5	75	57	13	5
2	224003/ 200001	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3	45	18	24	3
3	229126	Tin học	3	75	15	58	2
4	229038	Nhập môn lập trình	3	60	30	27	3
5	222033	Toán ứng dụng A	3	45	13	29	3
Học kỳ 2: 20 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**18**				
6	223008	Chính trị	5	75	41	29	5
7	224004/ 200002	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3	45	18	24	3
8	229005	Kiến trúc máy tính	2	40	20	18	2
9	229104	Kỹ thuật lập trình	2	45	15	28	2
10	229014	Hệ điều hành	2	30	28	0	2
11	222003	Đại số tuyến tính	2	30	28	0	2
12	229022	Mạng máy tính	2	40	20	18	2
Môn học Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**				
13.1	234002	Bóng chuyền 1	2	30	6	22	2
13.2	234006	Bóng đá 1	2	30	6	22	2
13.3	234007	Bóng rổ 1	2	30	6	22	2
13.4	234008	Cầu lông 1	2	30	6	22	2
13.5	234009	Aerobic 1	2	30	6	22	2
Môn học chung tự chọn			**2**				
14.1	222013	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	30	15	13	2
14.2	226035	Soạn thảo văn bản	2	30	15	13	2
14.3	222017	Tiếng Việt thực hành B	2	30	15	13	2
14.4	222024	Xác suất thống kê	2	30	15	13	2
14.5	222010	Logic học đại cương	2	30	15	13	2
Học kỳ 3: 17 Tín chỉ (không tính môn học GDTC)							
Môn học bắt buộc			**15**				
15	224016/ 200003	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3	45	18	24	3
16	229086	Cấu trúc rời rạc	2	35	23	10	2

17	229004	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	3	60	30	27	3
18	229097	Hệ điều hành Linux	2	45	15	28	2
19	229127	Truyền dữ liệu	2	30	24	4	2
20	229110	Quản trị mạng	3	60	30	27	3
Môn học Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**				
21.1	234003	Bóng chuyền 2	2	30	6	22	2
21.2	234010	Bóng đá 2	2	30	6	22	2
21.3	234011	Bóng rổ 2	2	30	6	22	2
21.4	234013	Cầu lông 2	2	30	6	22	2
21.5	234014	Aerobic 2	2	30	6	22	2
Môn chung tự chọn			**2**				
22.1	229046	Corel draw	2	45	15	28	2
22.2	229055	Phần mềm xử lý ảnh (Photoshop)	2	45	15	28	2
Học kỳ 4: 20 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**18**				
23	224017/ 200004	Anh văn chuyên ngành (CNTT)/ Tiếng Nhật 4	2	30/30	12/15	16/13	2/2
24	229128	Thiết bị hạ tầng mạng (CCNA 1)	3	60	30	27	3
25	229113	Thiết kế Web	2	44	16	26	2
26	229008	Cơ sở dữ liệu	3	60	30	27	3
27	229121	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1	45	0	44	1
28	229112	Quản trị mạng nâng cao	3	75	15	57	3
29	229109	Lý thuyết đồ thị	2	40	20	18	2
30	222035	Kỹ năng mềm	2	30	6	22	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**				
31.1	229108	Lập trình shell	2	40	20	18	2
31.2	229084	Bảo mật Internet	2	44	16	26	2
31.3	229111	Quản trị mạng linux	2	45	15	28	2
Học kỳ 5: 13 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**11**				
32	229082	Đồ án chuyên ngành (Mạng máy tính)	1	45	0	44	1
33	226020	Pháp luật đại cương	2	30	18	10	2
34	229068	Thiết kế mạng máy tính	3	60	30	27	3
35	229072	An ninh mạng	3	60	30	27	3
36	229098	Hệ quản trị SQL Server	2	44	16	26	2
Môn học chuyên môn tự chọn			**2**				
37.1	229085	Bảo trì hệ thống mạng	2	44	16	26	2
37.2	229096	Công nghệ ảo hóa	2	44	16	26	2
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Môn học bắt buộc			**5**				
38	229115	Thực tập tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Môn học tự chọn			**5**				
39.1	229077	Đồ án tốt nghiệp	5	225	0	220	5
Học phần thay thế Đồ án tốt nghiệp							

39.2	229125	Thiết bị hạ tầng mạng nâng cao (CCNA 2)	3	60	30	27	3
39.3	229075	Quản trị Web-Mail server	2	44	16	26	2